

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÀ PHÒNG HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02 /CV-TCKT

Hà Nội, ngày 07 tháng 01 năm 2022.

V/v giải trình lỗ 6 tháng năm 2021
và chênh lệch LNTT so với cùng kỳ
năm 2020

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội xin chân thành cảm ơn Quý Sở đã hỗ trợ, giúp đỡ chúng tôi trong thời gian qua.

Sau khi phát hành Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 (đã được soát xét), Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội xin giải trình lỗ 6 tháng năm 2021 và chênh lệch LNTT so với cùng kỳ năm 2020 như sau:

- Trong 6 tháng đầu năm 2021, trước bối cảnh dịch bệnh Covid-19 tiếp tục có những diễn biến rất nhanh, phức tạp và khó lường, lan rộng ra nhiều tỉnh, thành phố trên cả nước, các yếu tố thuận lợi và khó khăn đan xen đã tác động đến hoạt động sản xuất của Công ty, dẫn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh các sản phẩm của Công ty giảm sút hiệu quả so với năm 2020. Trước tình hình đó Công ty vẫn cố gắng duy trì và giữ vững ổn định việc làm và đảm bảo đời sống cho CBCNV trong toàn Công ty, do đó doanh thu sản xuất trong 6 tháng đầu năm 2021 chỉ đạt 19,35 tỷ đồng.

- Hoạt động kinh doanh thương mại giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2020 do hoạt động sản xuất của các bạn hàng thu hẹp lại, có nơi phải đóng cửa do dịch Covid-19, vì vậy doanh thu chỉ đạt 1,35 tỷ đồng.

- Doanh thu mảng cung cấp dịch vụ đạt 0,68 tỷ đồng.

Do đó kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021 lỗ 9,28 tỷ đồng.

Trên đây là phần giải trình về lỗ 6 tháng đầu năm 2021 và chênh lệch LNTT so với cùng kỳ năm 2020.

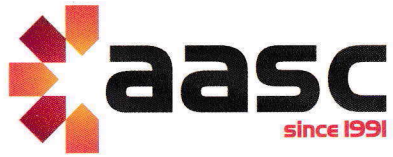
Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TCKT, VP.



Đỗ Huy Lập



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 35

310
TRAC
HAI
310

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội
Số 233B Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân,
Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là Công ty Cổ phần được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần và Quyết định số 309/203/QĐ-HĐQT ngày 29/11/2002 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam về kế hoạch cổ phần hóa doanh nghiệp năm 2003. Ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ra Quyết định số 248/2003/QĐ-BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển chính thức Công ty Xà phòng Hà Nội thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100311 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/01/2005, thay đổi lần thứ 9 ngày 02 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 233B Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Anh Vũ	Chủ tịch
Ông: Đỗ Huy Lập	Thành viên
Ông: Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên
Ông: Lê Quang Hòa	Thành viên
Bà: Đoàn Thị Thanh Hương	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Huy Lập	Giám đốc	
Ông: Lê Quang Hòa	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 15/03/2021

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Hồng Thúy	Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thị Bích Phương	Thành viên
Bà: Mai Thị Khánh Tân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đỗ Huy Lập

Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội được lập ngày 30 tháng 12 năm 2021, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Tại thời điểm 01/01/2021 và 30/06/2021, các khoản công nợ Phải thu chưa có đối chiếu, xác nhận lần lượt là 2.578 triệu đồng và 4.242 triệu đồng, các khoản công nợ Phải trả chưa có đối chiếu xác nhận lần lượt là 947 triệu đồng và 1.008 triệu đồng. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 nhưng không thể thu thập được đầy đủ tài liệu thích hợp để xác định tính hiện hữu, chính xác của các khoản công nợ này và liệu có cần phải điều chỉnh dự phòng đối với khoản công nợ phải thu trên Báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 hay không.
- Kết quả kiểm kê thực tế tại ngày 01/01/2021 và tại ngày 30/06/2021 của Công ty còn chênh lệch với số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính của một số mặt hàng tồn kho chưa được làm rõ nguyên nhân số tiền lần lượt là 3.361 triệu đồng và 7.352 triệu đồng. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 nhưng chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ tài liệu thích hợp để đưa ra kết luận về tính hiện hữu, chính xác, đầy đủ của Hàng tồn kho chênh lệch tại thời điểm 01/01/2021 và 30/06/2021 cũng như ảnh hưởng của khoản mục này (nếu có) đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

- Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 nhưng chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ tài liệu thích hợp để xác định tính hiện hữu, chính xác, đầy đủ của khoản mục Tài sản cố định hữu hình với nguyên giá và hao mòn lũy kế được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 01/01/2021 lần lượt là 122.877 triệu đồng và 83.121 triệu đồng; nguyên giá và hao mòn lũy kế được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 30/06/2021 lần lượt là 122.988 triệu đồng và 85.597 triệu đồng cũng như ảnh hưởng của khoản mục này (nếu có) đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính trong kỳ.
- Tại thời điểm 01/01/2021 và 30/06/2021, số dư Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên Bảng cân đối kế toán là 524,5 triệu đồng. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục soát xét cần thiết nhưng không thể thu thập được tài liệu thích hợp để đưa ra kết luận về tính hiện hữu, tính chính xác của khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và ảnh hưởng của khoản mục này (nếu có) đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính trong kỳ.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh 7 của Báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó mô tả thông tin liên quan đến Công ty đang được nhà nước giao khu đất 233B Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội và vẫn phát sinh tiền thuê đất hàng năm. Tuy nhiên khu đất đã được bàn giao sang cho Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco từ ngày 01/07/2016 theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 07 tháng 09 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 03 năm 2021.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Ngọc Lân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2018-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		76.679.851.690	73.744.026.656
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	9.472.448.597	7.745.174.221
111	1. Tiền		9.472.448.597	7.745.174.221
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	-	19.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	19.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		31.568.108.722	19.716.846.342
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	17.273.179.747	14.211.779.597
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.898.525.332	5.048.017.345
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	14.423.174.254	1.443.651.917
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.111.764.979)	(986.602.517)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		84.994.368	-
140	IV. Hàng tồn kho	09	31.932.377.065	23.834.453.767
141	1. Hàng tồn kho		32.333.565.706	24.152.976.688
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(401.188.641)	(318.522.921)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.706.917.306	2.947.552.326
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	833.874.379	729.811.569
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.065.864.913	1.410.562.743
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	807.178.014	807.178.014
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		121.772.878.088	124.999.395.225
220	I. Tài sản cố định		37.391.390.724	49.093.137.391
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	37.391.390.724	39.755.973.486
222	- Nguyên giá		122.988.430.400	122.877.521.309
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(85.597.039.676)	(83.121.547.823)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	9.337.163.905
228	- Nguyên giá		278.323.000	12.010.371.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(278.323.000)	(2.673.207.595)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	10	524.540.721	524.540.721
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		524.540.721	524.540.721
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	71.250.000.000	71.250.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		71.250.000.000	71.250.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		12.606.946.643	4.131.717.113
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	12.606.946.643	4.131.717.113
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		198.452.729.778	198.743.421.881

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		14.234.453.720	5.234.551.004
310	I. Nợ ngắn hạn		14.234.453.720	5.134.551.004
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	3.539.933.178	3.063.944.933
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	15.790.034	419.941.132
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	9.042.296.330	3.676.857
314	4. Phải trả người lao động		300.631.132	839.499.274
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	622.885.717	175.424.998
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	431.965.086	287.871.567
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		280.952.243	344.192.243
330	II. Nợ dài hạn		-	100.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	-	100.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		184.218.276.058	193.508.870.877
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	184.218.276.058	193.508.870.877
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		129.724.750.000	129.724.750.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		129.724.750.000	129.724.750.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		99.524.000	99.524.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		95.572.220.798	95.572.220.798
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(41.178.218.740)	(31.887.623.921)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(31.899.443.243)	(31.929.570.227)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(9.278.775.497)	41.946.306
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		198.452.729.778	198.743.421.881

Người lập biểu


Phạm Đức Cường

Kế toán trưởng


Phạm Đức Cường

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2021

Giám đốc




Đỗ Huy Lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	21.387.021.537	26.737.686.841
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	209.888.738	118.978.456
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.177.132.799	26.618.708.385
11	4. Giá vốn hàng bán	23	18.225.925.162	18.138.930.526
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.951.207.637	8.479.777.859
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	226.575.293	1.702.622.873
22	7. Chi phí tài chính		-	9.085.043
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	9.085.043
25	8. Chi phí bán hàng	25	4.451.915.977	3.017.497.981
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.928.738.138	5.920.299.936
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.202.871.185)	1.235.517.772
31	11. Thu nhập khác	27	5.250.000	623.554.246
32	12. Chi phí khác	28	81.154.312	566.458.539
40	13. Lợi nhuận khác		(75.904.312)	57.095.707
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(9.278.775.497)	1.292.613.479
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(9.278.775.497)	1.292.613.479
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(715)	100

Người lập biểu

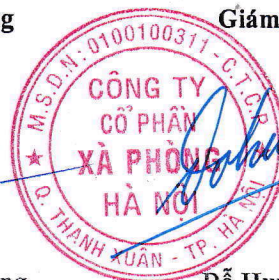
Phạm Đức Cường

Kế toán trưởng

Phạm Đức Cường

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2021

Giám đốc



Đỗ Huy Lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(9.278.775.497)	1.292.613.479
	2. Điều chỉnh cho các khoản		3.505.754.154	1.515.786.237
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		(6.658.274.584)	2.624.489.048
03	- Các khoản dự phòng		1.186.758.860	(2.999.223)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(226.575.293)	(1.114.788.631)
06	- Chi phí lãi vay		-	9.085.043
07	- Các khoản điều chỉnh khác		9.203.845.171	
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(5.773.021.343)	2.808.399.716
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(14.656.627.012)	(1.031.941.401)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(8.180.589.018)	(10.189.023.834)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		9.072.392.716	1.981.860.766
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		624.552.831	(362.531.282)
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(9.085.043)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(18.913.291.826)	(6.802.321.078)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(110.909.091)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(14.500.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		19.500.000.000	18.500.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.251.475.293	1.114.788.631
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		20.640.566.202	5.114.788.631
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	1.569.787.750
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(4.138.416.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(2.568.628.250)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.727.274.376	(4.256.160.697)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.745.174.221	5.525.630.423
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	9.472.448.597	1.269.469.726

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Đức Cường

Phạm Đức Cường

Đỗ Huy Lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là Công ty Cổ phần được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần và Quyết định số 309/203/QĐ-HDQT ngày 29/11/2002 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam về kế hoạch cổ phần hóa doanh nghiệp năm 2003. Ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ra Quyết định số 248/2003/QĐ-BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển chính thức Công ty Xà phòng Hà Nội thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 233B Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Nhà máy sản xuất của Công ty được đặt tại: Lô CN3.2 Khu công nghiệp Thạch Thất, huyện Quốc Oai, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 129.724.750.000 đồng; tương đương 12.972.475 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 79 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 69 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hóa chất, vật tư và chất tẩy rửa tổng hợp;
- Sản xuất, kinh doanh hóa mỹ phẩm, bao bì và in nhãn mác trên sản phẩm;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, lương thực và thực phẩm đã qua chế biến;
- Cho thuê văn phòng và kho tàng;
- Sản xuất và kinh doanh nhựa PVC vật liệu hàng xây dựng, hàng trang trí nội thất, ngoại thất, sản phẩm, vật tư ngành cơ khí.
- Kinh doanh phân bón (trừ loại nhà nước cấm).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2021, do ảnh hưởng của dịch COVID-19, sản lượng tiêu thụ giảm mạnh dẫn đến doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 20,44% so với kỳ trước. Ngoài ra, trong 06 tháng đầu năm 2021, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi số tiền 1.104 triệu đồng, dẫn đến lợi nhuận kỳ này biến động giảm so với kỳ trước. Ngoài ra, do việc sản xuất giảm, tuy nhiên Công ty vẫn phải trả lương cho người lao động tối thiểu bằng lương cơ bản, dẫn đến đơn giá nhân công trong giá thành sản phẩm tăng từ đó làm tăng giá thành sản phẩm, dẫn tới doanh thu giảm nhưng giá vốn vẫn tăng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc tổn thất có thể xảy ra được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và đối với các hàng tồn kho hỏng, kém phẩm chất.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 44 năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 năm |

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận từ BCC.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm.

- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí marketing, chi phí vận chuyển... được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền phụ cấp HĐQT, chi phí điện nước... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê nhà xưởng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất chất tẩy rửa, hóa chất và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	519.376.222	496.726.488
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.953.072.375	7.248.447.733
	<u>9.472.448.597</u>	<u>7.745.174.221</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	19.500.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Phan Đình Phùng	-	-	5.500.000.000	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	-	-	5.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Thăng Long	-	-	9.000.000.000	-
	-	-	19.500.000.000	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Các khoản đầu tư khác	71.250.000.000	71.250.000.000	-	71.250.000.000
- Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco	71.250.000.000	71.250.000.000	-	71.250.000.000
	71.250.000.000	71.250.000.000	-	71.250.000.000
				71.250.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác: Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco	Hà Nội	3,56%	3,56%	Kinh doanh bất động sản

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Otran	232.462.833	(232.462.833)	232.462.833	(232.462.833)
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	221.500.411	(221.500.411)	221.500.411	(221.500.411)
- Công ty Phát hành Báo chí Trung Ương	1.963.196.904	-	1.029.215.520	-
- Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu	8.633.481.081	-	5.746.036.663	-
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Trường Minh	1.393.678.200	-	1.974.513.755	-
- Công ty TNHH Minh Long Việt Nam	956.859.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần GEMACHEM Việt Nam	1.762.819.463	(528.845.839)	3.050.305.317	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.109.181.855	(1.023.654.060)	1.957.745.098	(469.476.081)
	17.273.179.747	(2.006.463.143)	14.211.779.597	(923.439.325)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	247.760.422	-	221.500.422	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Gemachem Việt Nam	-	-	1.573.687.500	-
- Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu	-	-	2.047.639.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Nhựa Thành Đạt	508.200.000	-	508.200.000	-
- Công ty TNHH PLT Việt Nam	580.360.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	809.965.332	(42.374.864)	918.490.845	(42.374.864)
	1.898.525.332	(42.374.864)	5.048.017.345	(42.374.864)
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	35.474.380	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Dự thu lãi tiền gửi	-	-	1.024.900.000	-
- Phải thu người lao động	408.962.575	-	184.456.397	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	39.559.981	-	28.692.031	-
- Phải thu khác	13.974.651.698	(62.926.972)	205.603.489	(20.788.328)
+ Phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco tiền nộp hộ tiền thuế đất (1)	8.695.942.838	-	-	-
+ Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu (2)	4.445.986.300	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	832.722.560	(62.926.972)	205.603.489	(20.788.328)
	14.423.174.254	(62.926.972)	1.443.651.917	(20.788.328)
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	8.695.942.838	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

(i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 04/05/2010 với các nội dung chính gồm:

- Các bên tham gia: Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội, Công ty Cổ phần Vincom (nay là Tập đoàn Vingroup - CTCP) và Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam;
- Mục đích hợp tác kinh doanh: Thành lập một công ty cổ phần nhằm đầu tư, phát triển và kinh doanh dự án.
- Nội dung hợp tác: Thành lập Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco để đầu tư, phát triển và thực hiện Dự án Tổ hợp văn phòng, Trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà ở tại số 233B Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần được các bên đóng góp theo tỷ lệ như sau: Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội sẽ góp 71,25 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Vincom góp 162,45 tỷ đồng và Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam góp 51,3 tỷ đồng.
- Thời gian hợp tác kinh doanh: Tiến độ thực hiện dự án do Ban quản lý hoặc Công ty Cổ phần thực hiện.
- Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco cam kết đứng ra chi trả các khoản nghĩa vụ về thuế, phí và phát sinh khác liên quan đến lô đất trên kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư đến ngày có thông báo từ cơ quan thuế hoặc cơ quan chức năng có liên quan.
- Tình hình của dự án tại ngày 30/06/2021: Dự án vẫn chưa thực hiện triển khai xây dựng.

(2) Đây là khoản Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội ứng trước cho Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu tiền chiết khấu theo thỏa thuận tại Hợp đồng xây dựng hệ thống phân phối sản phẩm số 368/SC/1220 ngày 18/11/2020 và phụ lục số 02 ngày 19/5/2021 giữa Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội và Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu.

8. NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	2.979.989.708	973.526.565	923.439.325	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Otran	232.462.822	-	232.462.822	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	221.500.411	-	221.500.411	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Phạm Gia Phú	140.250.000	-	140.250.000	-
Công ty TNHH Tân Thành Đồng	181.135.166	-	181.135.166	-
Các đối tượng khác	2.204.641.309	973.526.565	148.090.926	-
+ <i>Trả trước cho người</i>	42.374.864	-	42.374.864	-
Công ty TNHH Tân Thành Đồng	11.709.400	-	11.709.400	-
Công ty TNHH Vận tải Hàng hóa đường sắt	10.666.127	-	10.666.127	-
Trung tâm cung cấp dịch vụ bảo vệ - Công ty Thăng Long	19.999.337	-	19.999.337	-
+ <i>Phải thu khác</i>	68.149.472	5.222.500	20.788.328	-
Nguyễn Duy Trung	20.788.328	-	20.788.328	-
Các đối tượng khác	47.361.144	5.222.500	-	-
	3.090.514.044	978.749.065	986.602.517	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	13.728.898.117	(262.135.702)	13.694.467.160	(239.021.531)
- Công cụ, dụng cụ	106.280.323	-	55.810.397	-
- Thành phẩm	18.498.387.266	(139.052.939)	10.043.103.131	(79.501.390)
- Hàng hóa	-	-	359.596.000	-
	32.333.565.706	(401.188.641)	24.152.976.688	(318.522.921)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	524.540.721	524.540.721
+ <i>Dự án Nhà máy tại Mê Linh</i>	100.000.000	100.000.000
+ <i>Dự án Văn phòng làm việc tại Nguyễn Trãi</i>	424.540.721	424.540.721
	524.540.721	524.540.721

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	45.747.674.354	63.683.271.365	12.704.602.808	741.972.782	122.877.521.309
- Mua trong kỳ	-	110.909.091	-	-	110.909.091
Số dư cuối kỳ	45.747.674.354	63.794.180.456	12.704.602.808	741.972.782	122.988.430.400
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.583.559.513	53.817.510.357	10.190.261.879	530.216.074	83.121.547.823
- Khấu hao trong kỳ	1.021.774.141	1.018.787.222	344.669.412	27.021.078	2.412.251.853
- Khấu hao trong kỳ của TSCĐ hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	63.240.000	-	63.240.000
Số dư cuối kỳ	19.605.333.654	54.836.297.579	10.598.171.291	557.237.152	85.597.039.676
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	27.164.114.841	9.865.761.008	2.514.340.929	211.756.708	39.755.973.486
Tại ngày cuối kỳ	26.142.340.700	8.957.882.877	2.106.431.517	184.735.630	37.391.390.724

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 38.513.680.758 đồng.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11.732.048.500	278.323.000	12.010.371.500
- Giảm khác	(11.732.048.500)	-	(11.732.048.500)
Số dư cuối kỳ	-	278.323.000	278.323.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.394.884.595	278.323.000	2.673.207.595
- Khấu hao trong kỳ	133.318.734	-	133.318.734
- Giảm khác	(2.528.203.329)	-	(2.528.203.329)
Số dư cuối kỳ	-	278.323.000	278.323.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	9.337.163.905	-	9.337.163.905
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 278.323.000 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	214.164.394	71.257.575
- Tiền thuê đất	186.373.512	-
- Chi phí vận chuyển	176.544.211	445.198.087
- Các khoản khác	256.792.262	213.355.907
	833.874.379	729.811.569
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất 50 năm (*)	9.203.845.171	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	662.940.291	634.512.249
- Chi phí quảng cáo, marketing	991.526.888	1.216.338.156
- Chi phí sửa chữa	497.417.971	736.188.206
- Chi phí tư vấn	713.116.667	893.483.333
- Các khoản khác	538.099.655	651.195.169
	12.606.946.643	4.131.717.113

(*) Đây là tiền thuê đất trả một lần tại Lô đất số CN 3.2 Khu công nghiệp Thạch Thất, Quốc Oai, huyện Thạch Thất, Hà Nội với tổng diện tích sử dụng là 18.393 m².

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Nhất Tín	382.043.046	382.043.046	199.403.404	199.403.404
- Công ty Cổ phần Giấy Liên Việt	39.075.190	39.075.190	305.793.158	305.793.158
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	-	-	765.448.142	765.448.142
- Công ty Phát hành Báo chí Trung Ương	632.373.432	632.373.432	156.160.213	156.160.213
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Anh Nguyễn	-	-	331.755.600	331.755.600
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thành Đạt	212.787.043	212.787.043	279.996.360	279.996.360
- Doanh nghiệp Thương mại Bao bì Công Minh	287.733.117	287.733.117	294.000.795	294.000.795
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Hòa Phát	261.583.168	261.583.168	-	-
- Công ty TNHH An Kỳ Hà Nội	381.999.805	381.999.805	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.342.338.377	1.342.338.377	731.387.261	731.387.261
	3.539.933.178	3.539.933.178	3.063.944.933	3.063.944.933
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	765.448.142	765.448.142

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH Minh Long Việt Nam	-	342.007.500
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	15.790.034	77.933.632
	15.790.034	419.941.132

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	807.178.014	-	-	-	807.178.014	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	3.033.364	5.846.180	-	-	8.879.544
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	-	-	9.069.802.262	37.028.969	-	9.032.773.293
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	643.493	-	-	-	643.493
	807.178.014	3.676.857	9.078.648.442	40.028.969	807.178.014	9.042.296.330

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Đây là khoản tiền thuê đất phải nộp liên quan đến lô đất tại 233B Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội đã ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco và tiền thuê đất nộp tại địa chỉ Lô 3.2, Khu công nghiệp Thạch Thất, Quốc Oai, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội. Trong đó, tiền thuê đất nộp tại số 233B Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội số tiền là 8.695.942.838 đồng (Chi tiết tại *Thuyết minh số 7*).

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Phải trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	8.500.000
- Chi phí cơm ca	-	52.925.000
- Chi phí bảo vệ	41.496.000	-
- Chi phí phải trả khác	581.389.717	113.999.998
	622.885.717	175.424.998

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	110.554.438	69.133.778
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	109.231.681	109.231.681
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	112.178.967	109.506.108
	431.965.086	287.871.567
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	100.000.000
	-	100.000.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	129.724.750.000	95.572.220.798	99.524.000	(31.929.570.227)	193.466.924.571
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	1.292.613.479	1.292.613.479
Số dư cuối kỳ trước	129.724.750.000	95.572.220.798	99.524.000	(30.636.956.748)	194.759.538.050
Số dư đầu năm này	129.724.750.000	95.572.220.798	99.524.000	(31.887.623.921)	193.508.870.877
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(9.278.775.497)	(9.278.775.497)
Tặng khác	-	-	-	9.250.000	9.250.000
Giảm khác	-	-	-	(21.069.322)	(21.069.322)
Số dư cuối kỳ này	129.724.750.000	95.572.220.798	99.524.000	(41.178.218.740)	184.218.276.058

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 41/NQ-XPHN ngày 29 tháng 04 năm 2021, Công ty thống nhất việc không chia cổ tức năm 2020 và không phân phối lợi nhuận do Công ty vẫn đang lỗ lũy kế.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	103.780.300.000	80,00%	103.780.300.000	80,00%
Cổ đông khác	25.944.450.000	20,00%	25.944.450.000	20,00%
	129.724.750.000	100,00%	129.724.750.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	129.724.750.000	129.724.750.000
- Vốn góp cuối kỳ	129.724.750.000	129.724.750.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	109.231.681	109.231.681
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	109.231.681	109.231.681

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.972.475	12.972.475
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.972.475	12.972.475
- Cổ phiếu phổ thông	12.972.475	12.972.475
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.972.475	12.972.475
- Cổ phiếu phổ thông	12.972.475	12.972.475
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

f) Các quỹ của Công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	95.572.220.798	95.572.220.798
	95.572.220.798	95.572.220.798

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất trả tiền một lần số 24/HĐTLĐ-HT ngày 10/07/2008 tại Lô đất số CN 3.2 Khu công nghiệp Thạch Thất, Quốc Oai, huyện Thạch Thất, Hà Nội với Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Hà Tây. Diện tích khu đất cho thuê là 16.393 m2 và Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất số 01/PLHĐTLĐ ngày 18/04/2011 thuê thêm 2.000 m2 đất có cơ sở hạ tầng để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng sản xuất, nhà kho và các hệ thống phụ trợ khác phù hợp với nội dung Giấy chứng nhận đầu tư do các cơ quan có thẩm quyền cấp. Thời gian thuê lại đất được tính từ ngày bàn giao đất đến ngày 13/01/2056.

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 116/HĐTĐ ngày 04/03/2014 tại Lô đất số 233 và 233B Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Diện tích khu đất cho thuê là 31.431,1 m2 để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất. Tuy nhiên, đến ngày 01/07/2016, Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã thực hiện bàn giao lô đất này cho Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (Chi tiết tại Thuyết minh số 07).

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.350.535.357	5.784.843.806
Doanh thu bán thành phẩm	19.352.183.180	20.477.043.035
Doanh thu cung cấp dịch vụ	684.303.000	475.800.000
	21.387.021.537	26.737.686.841
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	292.873.131	-

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	20.013.268	-
- Giảm giá hàng bán	-	31.571.115
- Hàng bán bị trả lại	189.875.470	87.407.341
	209.888.738	118.978.456

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.097.353.250	5.105.536.280
Giá vốn của thành phẩm đã bán	15.785.422.530	11.555.383.512
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	208.090.302	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	52.393.360	1.478.010.734
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	82.665.720	-
	18.225.925.162	18.138.930.526

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	226.575.293	1.702.622.873
	226.575.293	1.702.622.873

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.870.515	63.713.126
Chi phí nhân công	360.835.333	614.583.008
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.547.954	41.308.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.737.601.997	70.947.303
Chi phí khác bằng tiền	1.297.060.178	2.226.946.506
	4.451.915.977	3.017.497.981

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.399.443	22.282.535
Chi phí nhân công	2.805.147.515	3.001.070.031
Chi phí khấu hao tài sản cố định	834.532.500	834.532.500
Chi phí dự phòng	1.104.093.140	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.835.512.718	1.131.669.889
Chi phí khác bằng tiền	1.319.052.822	930.744.981
	7.928.738.138	5.920.299.936

27. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu tiền điện nước	-	611.084.246
Thu nhập khác	5.250.000	12.470.000
	5.250.000	623.554.246

28. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh	70.270.188	70.270.188
Các khoản bị phạt	7.310.939	48.626.250
Chi phí tiền điện nước	-	447.239.455
Chi phí khác	3.573.185	322.646
	81.154.312	566.458.539

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(9.278.775.497)	1.292.613.479
Các khoản điều chỉnh tăng	81.154.312	119.219.084
- Chi phí không hợp lệ	10.884.124	48.948.896
- Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh trong năm	70.270.188	70.270.188
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.411.832.563)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(1.411.832.563)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(9.197.621.185)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(807.178.014)	(807.178.014)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	(807.178.014)	(807.178.014)

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(9.278.775.497)	1.292.613.479
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(9.278.775.497)	1.292.613.479
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.972.475	12.972.475
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(715)	100

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.087.466.753	14.102.171.339
Chi phí nhân công	4.246.796.761	3.867.670.638
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.475.300.399	2.624.489.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.316.549.837	1.603.214.670
Chi phí khác bằng tiền	3.755.730.692	3.161.136.487
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	36.881.844.442	25.358.682.182

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.472.448.597	-	7.745.174.221	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.696.354.001	(2.069.390.115)	15.655.431.514	(944.227.653)
Các khoản cho vay	-	-	19.500.000.000	-
Đầu tư dài hạn	71.250.000.000	-	71.250.000.000	-
	112.418.802.598	(2.069.390.115)	114.150.605.735	(944.227.653)

Nợ phải trả tài chính

Phải trả người bán, phải trả khác
Chi phí phải trả

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	3.971.898.264	3.451.816.500
Chi phí phải trả	622.885.717	175.424.998
	4.594.783.981	3.627.241.498

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2021	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.472.448.597	-	-	9.472.448.597
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.626.963.886	-	-	29.626.963.886
	39.099.412.483	-	-	39.099.412.483
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.745.174.221	-	-	7.745.174.221
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.711.203.861	-	-	14.711.203.861
Các khoản cho vay	19.500.000.000	-	-	19.500.000.000
	41.956.378.082	-	-	41.956.378.082

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2021	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	3.971.898.264	-	-	3.971.898.264
Chi phí phải trả	622.885.717	-	-	622.885.717
	4.594.783.981	-	-	4.594.783.981
Tại ngày 01/01/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	3.351.816.500	100.000.000	-	3.451.816.500
Chi phí phải trả	175.424.998	-	-	175.424.998
	3.527.241.498	100.000.000	-	3.627.241.498

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2021	2020
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		292.873.131	-
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Cùng Công ty mẹ	252.445.091	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cùng Công ty mẹ	14.168.040	-
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	26.260.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu khách hàng		247.760.422	221.500.422
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	221.500.422	221.500.422
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	26.260.000	-
Trả trước cho người bán		35.474.380	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	35.474.380	-
Phải thu khác ngắn hạn		8.695.942.838	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco	Bên nhận khoản đầu tư khác	8.695.942.838	-
Phải trả cho người bán		-	765.448.142
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	-	765.448.142
Chi phí phải trả		-	8.500.000
Thù lao Hội đồng quản trị	Công ty con	-	8.500.000

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương, thưởng của Giám đốc và người quản lý khác:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2021	2020
		VND	VND
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị			
- Trần Anh Vũ	Chủ tịch HĐQT	18.000.000	18.000.000
- Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	12.000.000	12.000.000
- Lê Quang Hòa	Thành viên HĐQT	12.000.000	12.000.000
- Đoàn Thị Thanh Hương	Thành viên HĐQT	12.000.000	12.000.000
		54.000.000	54.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Nguyễn Thị Hồng Thúy	Trưởng ban kiểm soát	55.558.615	60.177.146
- Nguyễn Thị Bích Phương	Thành viên kiểm soát	9.000.000	4.500.000
- Mai Thị Khánh Tân	Thành viên kiểm soát	9.000.000	9.000.000
		73.558.615	73.677.146

Tiền lương của Giám đốc và người quản lý khác

- Đỗ Huy Lập	Giám đốc	86.106.000	76.193.690
- Lê Quang Hòa	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 15/03/2021)	30.206.250	-
- Lê Diệu Thúy	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 10/11/2020)	-	56.974.857
- Phạm Đức Cường	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm từ ngày 15/03/2021)	52.316.370	38.522.046
		168.628.620	171.690.593

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Đức Cường

Phạm Đức Cường



Đỗ Huy Lập

